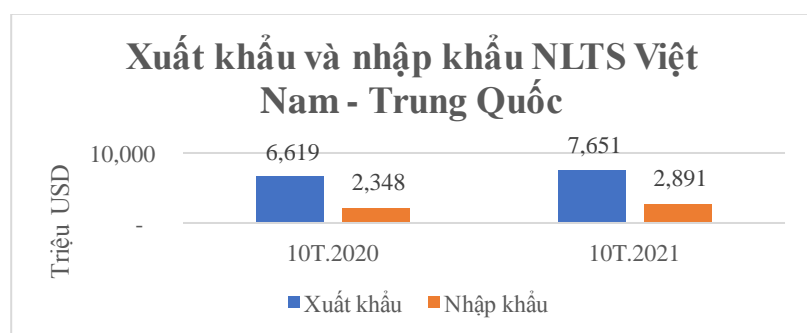


# BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

## Thị trường TRUNG QUỐC

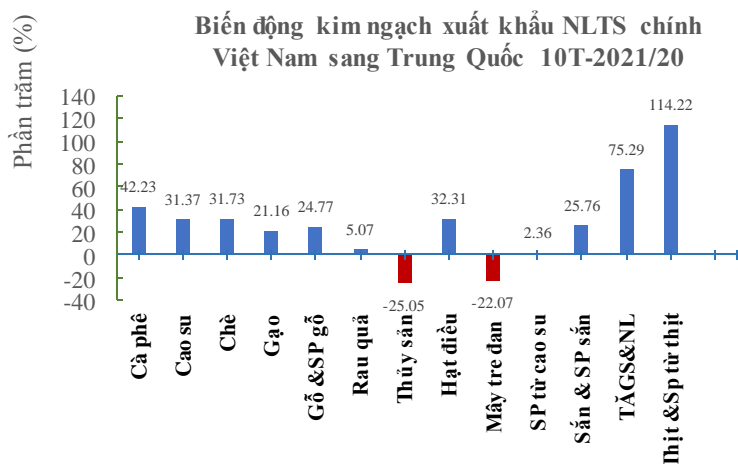


### TÌNH HÌNH CHUNG



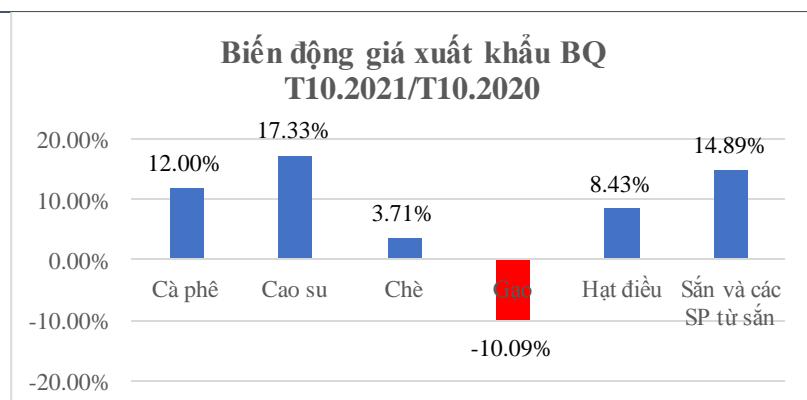
So sánh xuất nhập khẩu NLTS chính Việt Nam - Trung Quốc (10T- 2021/2020)

- Xuất khẩu ▲ 15,58%
- Nhập khẩu ▲ 23,11%



So sánh 10T-2021/2020

- Cà phê ▲ 42,23%
- Cao su ▲ 31,37 %
- Chè ▲ 31,73%
- Gạo ▲ 21,16 %
- Gỗ và SP gỗ ▲ 24,77%
- Rau quả ▲ 05,07%
- Thủy sản ▼ 25,05%
- Hạt điều ▲ 32,31%
- Mây tre đan ▼ 22,07%
- SP từ cao su ▲ 02,36 %
- Sắn và SP sắn ▲ 25,76%
- TĂGS và NL ▲ 75,29%
- Thịt & SP từ thịt ▲ 114,2%



So sánh giá xuất khẩu tháng 10.2021/2020

- Cà phê ▲ 12,00%
- Cao su ▲ 17,33%
- Chè ▲ 03,71%
- Gạo ▼ 10,09%
- Hạt điều ▲ 08,43%
- Sắn & SP sắn ▲ 14,89%

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) chính của Việt Nam sang Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 7,65 tỷ USD, tăng 15,58% so với cùng kỳ năm 2020; kim ngạch nhập khẩu NLTS từ Trung Quốc đạt 2,89 tỷ USD, tăng 23,11%. Tính riêng tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS chính đạt 760,6 triệu USD, tăng 10,2% so với tháng trước và giảm 7,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 10/2021 là cao su (chiếm 31,1%), gỗ và sản phẩm từ gỗ (chiếm 14,3%), rau quả (chiếm 13,9%), thủy sản (chiếm 11,6%), sắn và sản phẩm sắn (chiếm 10,2%), hạt điều (chiếm 7,9%), gạo (chiếm 4,8%). So với tháng 9/2021, xuất khẩu một số mặt hàng NLTS tăng cao là: mây tre đan (tăng 71,3%), cà phê (tăng 51,3%), thủy sản (tăng 31,3%), sản phẩm từ cao su (tăng 24,1%), cao su (tăng 18,6%), rau quả (tăng 13,2%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là gạo (giảm 24,3%), chè (giảm 14,1%), sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 3,7%). So với cùng kỳ, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng là gỗ và sản phẩm gỗ (tăng 38,0%), cà phê (tăng 32,9%), thức ăn gia súc và nguyên liệu (tăng 22,5%), cao su (tăng 11,2%); trong khi đó một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm là thủy sản (giảm 44,0%), chè (giảm 37,5%), mây tre đan (giảm 32,1%), hạt điều (giảm 31,9%), sản phẩm từ cao su (giảm 31,6%), gạo (giảm 12,4%), rau quả (giảm 11,6%).

Theo McKinsey & Co, giá trị tài sản ròng trên toàn thế giới đã tăng từ 156.000 tỉ USD vào năm 2000 lên 514.000 tỉ USD vào năm 2020. Trung Quốc chiếm gần 1/3 mức tăng, tăng từ 7.000 tỉ USD vào năm 2000 lên 120.000 tỉ USD vào năm 2020. Trong khi đó, giá trị tài sản ròng của Hoa Kỳ tăng gấp đôi cũng trong giai đoạn trên, lên 90.000 tỉ USD. Như vậy, Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ để trở thành quốc gia giàu nhất thế giới. Tuy nhiên, theo chuyên gia Simon Baptist, Cơ quan nghiên cứu kinh tế toàn cầu (EIU), Trung Quốc có thể phải mất hàng chục năm nữa mới có thể theo kịp Hoa Kỳ về mức độ giàu có tính theo GDP trên đầu người.

Theo Lãnh đạo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, nền kinh tế Trung Quốc trong tháng 10/2021 nhìn chung tăng trưởng khá ổn định và tiếp tục phục hồi một cách bền vững, đảm bảo giá cả ổn định và hỗ trợ tốt nhất cho các thành phần kinh tế. Giá trị gia tăng công nghiệp tăng 10,9% so với cùng kỳ, chỉ số sản xuất ngành dịch vụ tăng 15,1%, tổng mức bán lẻ hàng hóa tiêu dùng tăng 14,9% và tổng xuất nhập khẩu hàng hóa tăng 22,2%, v.v.

Việc thị trường bất động sản - vốn đóng góp tới 25% GDP của Trung Quốc vẫn đang trong tình trạng ảm đạm đã khiến hoạt động đầu tư trong tháng 10/2021

chậm lại đáng kể. Bên cạnh đó, lạm phát gia tăng cũng đang gây sức ép lên nền kinh tế Trung Quốc. Việc giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài tăng, nguồn cung năng lượng và nguyên liệu trong nước bị thắt chặt đã buộc các nhà sản xuất công nghiệp phải tăng giá sản phẩm. Các chuyên gia cảnh báo, nếu dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, kéo theo các biện pháp phong tỏa nghiêm ngặt, chuỗi cung ứng và hoạt động tiêu dùng tại Trung Quốc có thể sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức lớn hơn trong thời gian tới.

Theo kết quả khảo sát của Bloomberg, dịch bệnh và các biện pháp thắt chặt kiểm soát thị trường bất động sản sẽ khiến tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục chậm lại, chỉ đạt 3,5% trong quý IV năm nay. Điều này có thể khiến giới chức Trung Quốc cân nhắc thúc đẩy chi tiêu tài khóa trong giai đoạn cuối năm để ổn định xu hướng suy yếu trong đầu tư và hỗ trợ nền kinh tế.

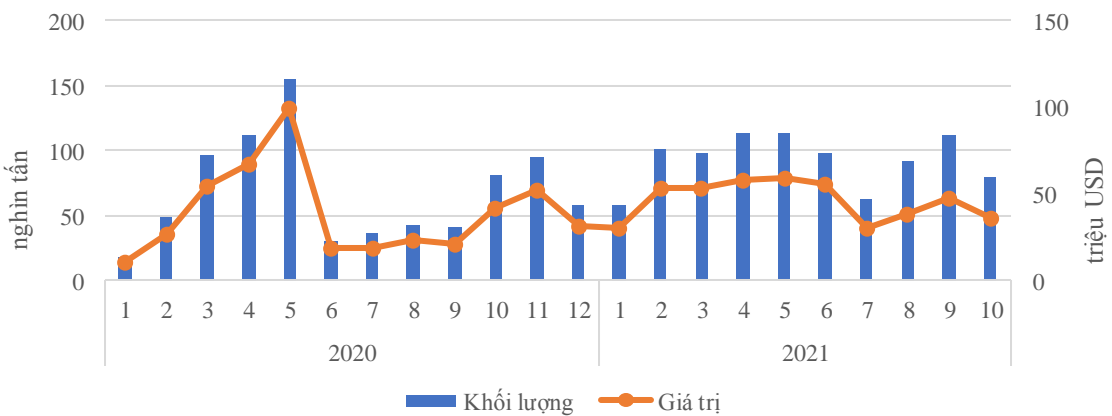
Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Nông thôn Trung Quốc khởi động dự án trị giá 1,1 triệu USD nhằm hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện sản xuất và thương mại hóa chuỗi giá trị trái cây ở Sri Lanka. Dự án ưu tiên nâng cao năng suất, sản xuất và thương mại hóa ba chuỗi giá trị trái cây chuỗi, xoài và dứa tại các địa phương Kalutara, Gampaha, Moneragala, Anuradhapura và Kilinochchi ở Sri Lanka.

# CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

## 1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 79,0 nghìn tấn gạo, trị giá 36,2 triệu USD sang Trung Quốc giảm 29,3% về khối lượng và 24,3% về giá trị so với tháng trước, và giảm 2,5% về khối lượng và 12,4% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 924,0 nghìn tấn, trị giá 459,9 triệu USD, tăng 40,4% về khối lượng và 21,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

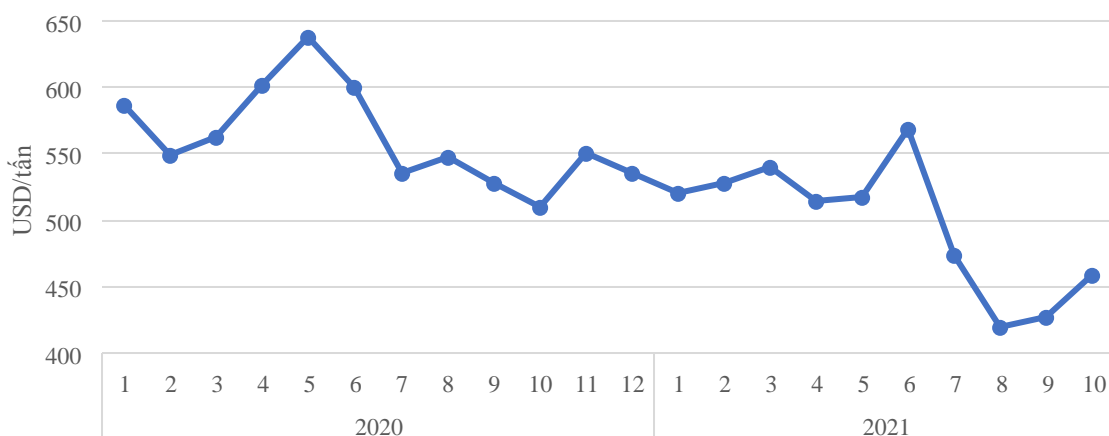
**Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021 đạt 458,0 USD/tấn, tăng 7,1% so với tháng trước, nhưng giảm 10,1% so với cùng kỳ năm 2020.

**Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc**

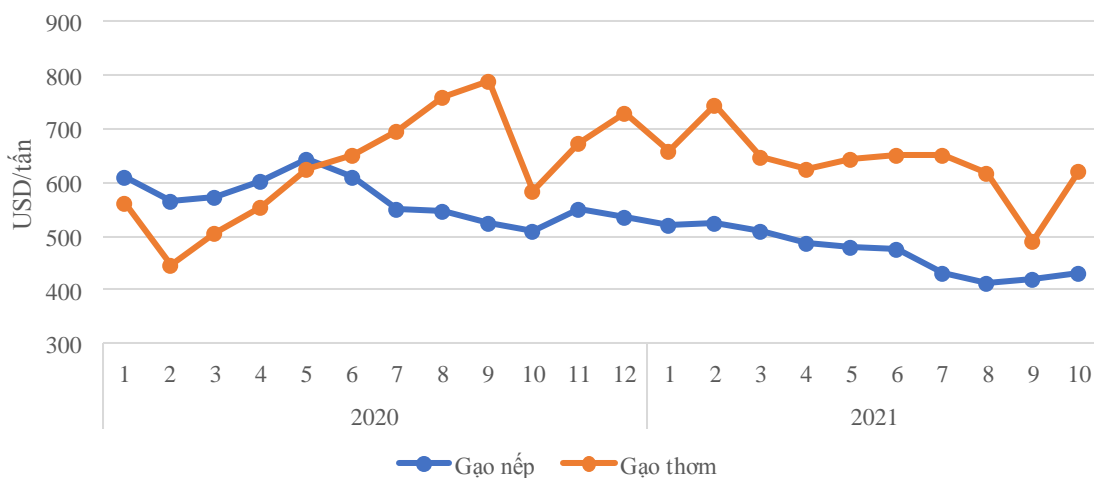


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 10/2021, gạo nếp là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang Trung Quốc với kim ngạch 59,5 nghìn tấn và 25,7 triệu USD (chiếm 75,3% về khối lượng và 70,9% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo nếp đã giảm 20,6% về khối lượng và 32,5% về giá trị.

Giá xuất khẩu gạo nếp tháng 10/2021 sang thị trường Trung Quốc đạt trung bình 431,6 USD/tấn, tăng 3,0% so với tháng trước nhưng giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2020. Ngoài ra, giá xuất khẩu gạo thơm đạt 623,2 USD/tấn, tăng 26,8% so với tháng trước và 6,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 3: Giá xuất khẩu gạo nếp và gạo thơm sang thị trường Trung Quốc**



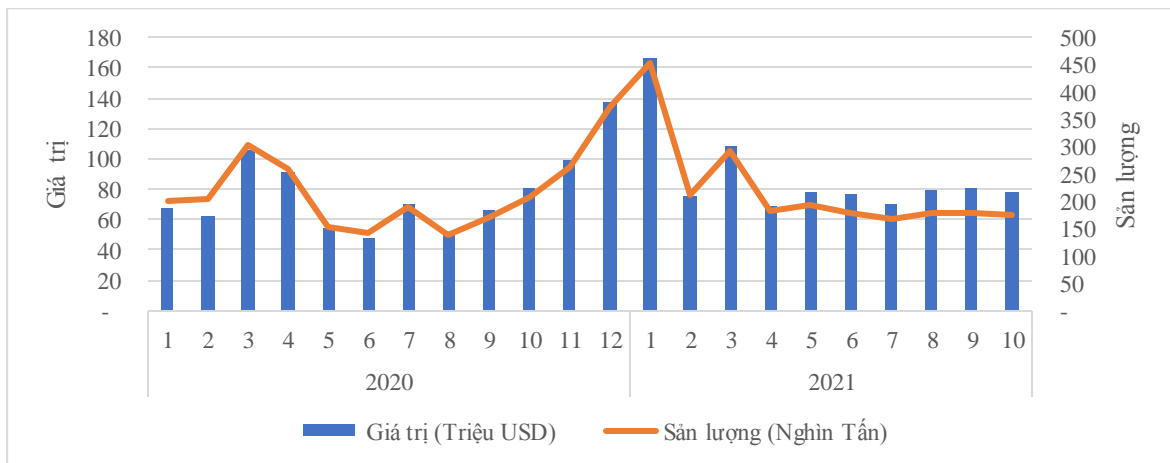
Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 2. SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ nông nghiệp ngành sản Trung Quốc phân tích từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu sản lát khô của Trung Quốc tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, Trung Quốc đã nhập khẩu 4,92 triệu tấn sản lát khô, với giá trị nhập khẩu là 1,376 tỷ USD, tăng lần lượt là 66,3% và 99,9%.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu được 173,7 nghìn tấn sản và sản phẩm từ sản, trị giá 77,5 triệu USD sang thị trường Trung Quốc, giảm 3,4% về khối lượng và giảm 3,7% về giá trị so với tháng 9/2021; giảm 16,7% về khối lượng và giảm 4,3% về giá trị so với cùng kỳ 2020. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang thị trường này đạt 2,2 triệu tấn, trị giá 873,7 triệu USD, tăng 11,3% về khối lượng và tăng 25,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

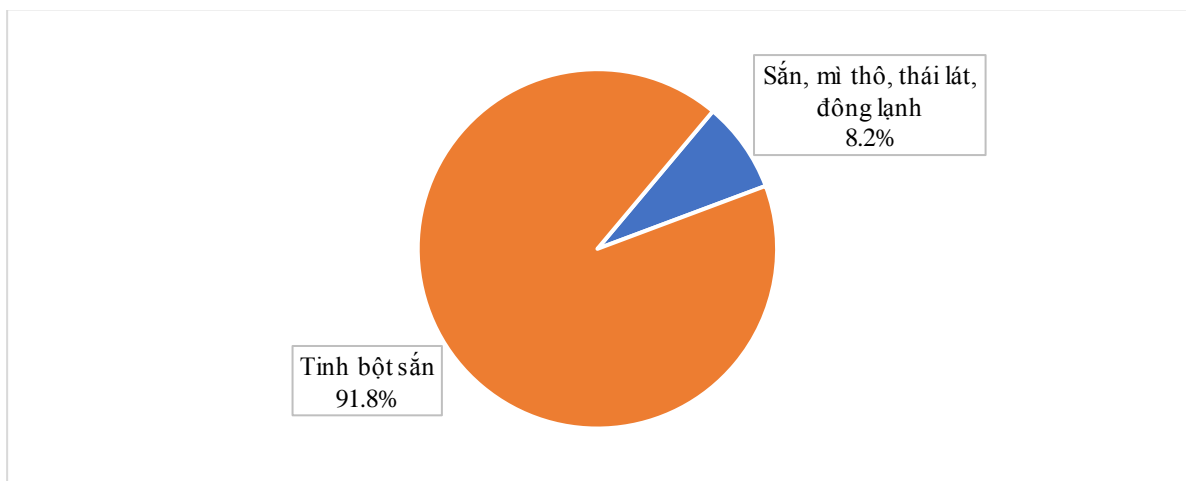
**Hình 4: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản sang Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Về cơ cấu, thị trường Trung Quốc chiếm 94,9% về khối lượng và 94,9% về giá trị xuất khẩu sản của Việt Nam trong tháng 10 năm 2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tinh bột sắn đạt 71,2 triệu USD, chiếm 91,8% tổng giá trị xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2020; sắn lát, đông lạnh đạt 6,3 triệu USD (chiếm 8,2%), giảm 4,7%.

**Hình 5: Cơ cấu xuất khẩu sản sang thị trường Trung Quốc**



### 3. RAU QUẢ

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC), bắt đầu từ ngày 3/11/2021, trái cây xuất nhập khẩu từ Trung Quốc và Thái Lan sẽ được phép đi qua nước thứ ba. Trong đó, yêu cầu trong quá trình vận chuyển ở nước thứ 3 không được mở hoặc

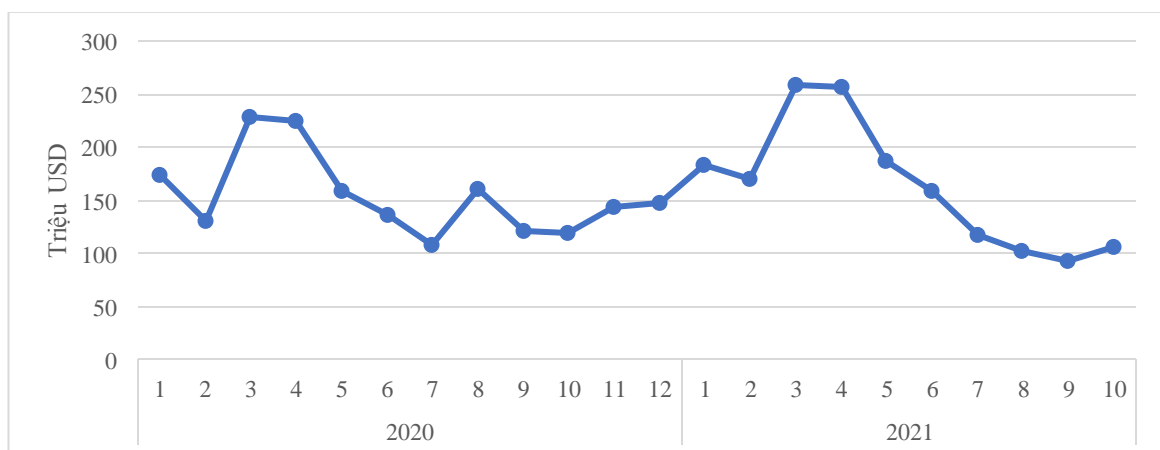
thay thế bao bì. Sau khi nhập cảnh, hai nước sẽ tiến hành kiểm tra và kiểm dịch trái cây theo các quy định liên quan. Số cảng xuất nhập trái cây giữa Trung Quốc và Thái Lan đã tăng lên 16, bao gồm 10 cảng ở Trung Quốc và 6 cảng ở Thái Lan.

Theo số liệu từ Hiệp hội Trái cây Trung Quốc, sản lượng táo năm 2021/2022 ước đạt 45 triệu tấn. Tuy nhiên, sản lượng táo nhập kho dự báo chỉ đạt 8,15 triệu tấn, giảm 3,32 triệu tấn (tương đương 28,96%) so với niên vụ 2020/2021 do sản lượng táo đạt tiêu chuẩn chất lượng giảm.

Giá gừng xuất khẩu của Trung Quốc trong đầu tháng 11/2021 tăng nhẹ. Nguyên nhân là do nguồn cung gừng tươi hiện tại có hạn và mùa gừng ở Brazil sắp kết thúc. Giá gừng xuất khẩu của Trung Quốc sang thị trường châu Âu vào khoảng 1.700-1.800 USD/tấn, giảm hơn 30% so với giá xuất khẩu năm ngoái là 2.500-2.600 USD/tấn.

Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc tháng 10 năm 2021 đạt 105,4 triệu USD, chiếm 43,6% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 13,2% so với tháng trước và giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 10 tháng đầu năm 2021, giá trị xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD (chiếm 54,5% thị phần), tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2020.

**Hình 6: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc**

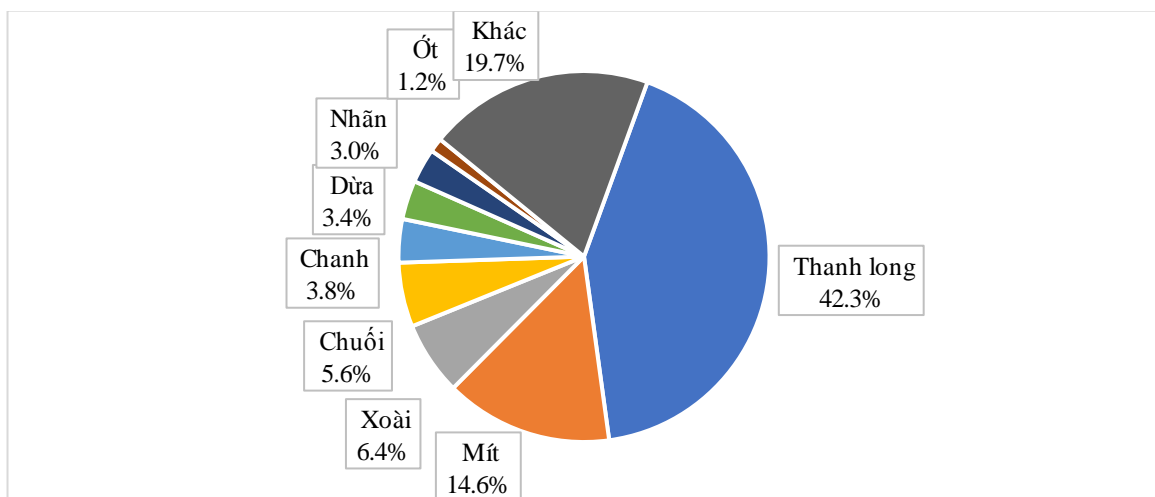


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10 năm 2021, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 82,6 triệu USD (chiếm 78,4% thị phần, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2020) và rau quả chế biến đạt 22,7 triệu USD (chiếm 21,6%), tăng 10,2%. So sánh với cùng kỳ năm 2020, mặt hàng trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) đạt 16,2 triệu USD, giảm 1,0%; nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) đạt 5,8 triệu USD, tăng 100,5%; mứt rau, quả (mã HS.2006) đạt 594 nghìn USD, giảm 51,9%; v.v.

Trong tháng 10 năm 2021, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất bao gồm: thanh long đạt 44,5 triệu USD (chiếm 47,9% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này), giảm 27,0% so với cùng kỳ năm 2020; mít đạt 15,4 triệu USD (chiếm 16,6%), tăng 81,5%; xoài đạt 6,8 triệu USD (chiếm 7,3%), giảm 48,4%; chuối đạt 5,9 triệu USD (chiếm 6,3%), giảm 16,3%; chanh đạt gần 04 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 117,8%; nhãn đạt 3,1 triệu USD (chiếm 3,4%), tăng 47,2%; v.v.

**Hình 7: Cơ cấu các loại rau quả chính xuất khẩu sang Trung Quốc tháng 10/2021**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc tháng 10 năm 2021 đạt 45,6 triệu USD, chiếm 35,8% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu rau quả từ Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2021 đạt 362,9 triệu USD (chiếm 30,3% thị phần), tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 10/2021, các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: nắm các loại đạt 6,3 triệu USD (chiếm 13,8% tổng giá trị nhập khẩu), tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước; tỏi đạt 6,3 triệu USD (chiếm 13,8%), giảm 9,2%; khoai tây đạt 4,5 triệu USD (chiếm 9,8%), tăng 17,1%; táo đạt 4,4 triệu USD (chiếm 9,6%), tăng 268,2%; nho đạt gần 04 triệu USD (chiếm 8,8%), tăng 106,1%; cà rốt đạt 3,1 triệu USD (chiếm 6,8%), tăng 20,7%; v.v.

#### 4. CÀ PHÊ

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu cà phê của nước này tháng 9/2021 đạt 53,84 triệu USD, tăng 62,4% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 387,76 triệu USD, tăng 75,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nguồn

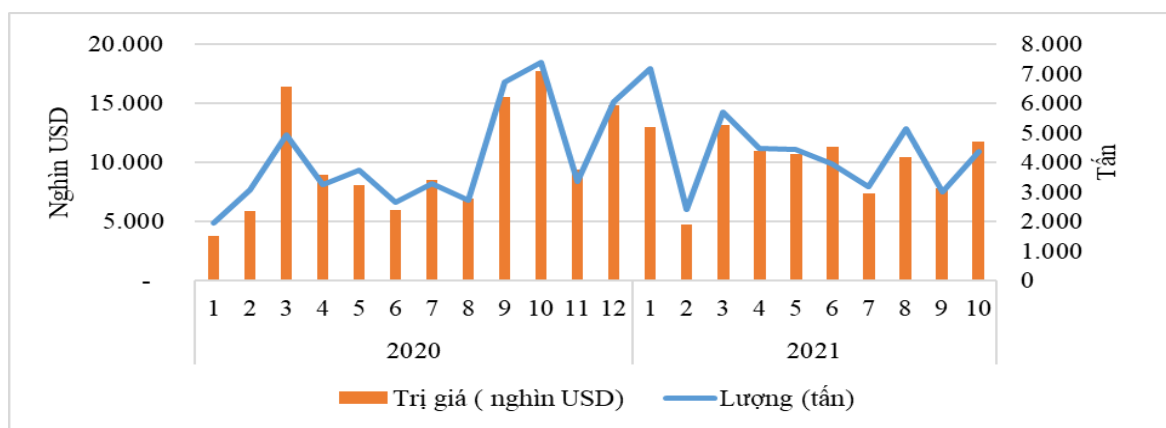


cung cà phê cho Trung Quốc đa dạng, với khoảng 80 thị trường cung cấp. Trong đó, 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 46,28 triệu USD, tăng 69,5% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ 12,34% trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021.

Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu cà phê đứng thứ 13 của Việt Nam, chiếm khoảng 5% tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10/2021 đạt 4,39 nghìn tấn, trị giá 11,82 triệu USD, tăng 45,11% về lượng và tăng 51,26% về giá trị so với tháng trước. So với cùng kỳ năm 2020, xuất khẩu cà phê giảm 40,66% về lượng và giảm 33,54% về giá trị.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đạt 44 nghìn tấn, trị giá 101,74 triệu USD, giảm 9,48 % về lượng và giảm 3,54% về giá trị so với cùng kỳ.

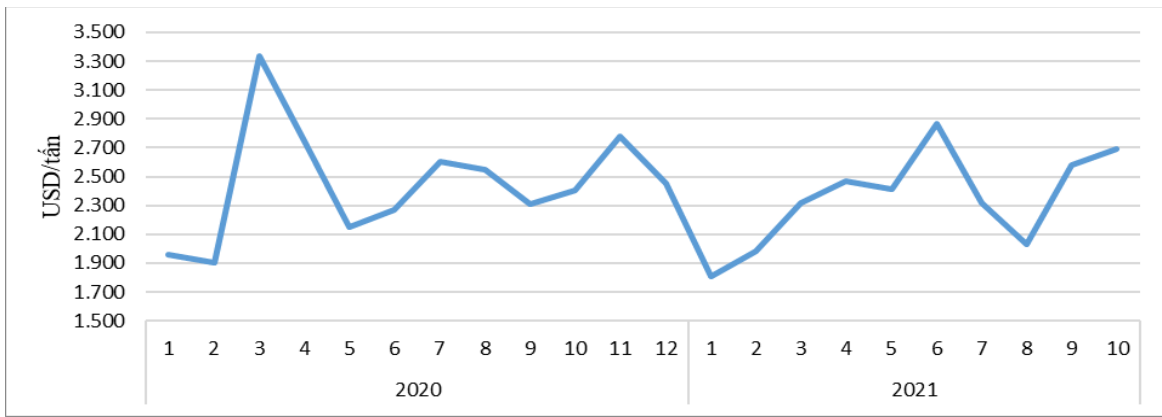
**Hình 8: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2021, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc là 2.692 USD/tấn, tăng 4,24% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 9: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường Trung Quốc**

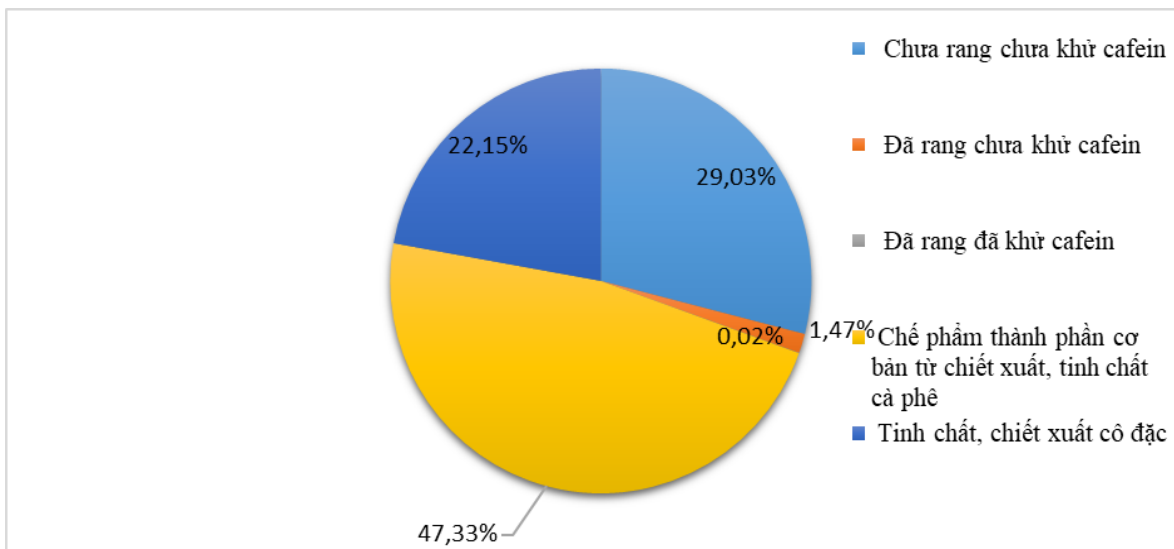


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu sản phẩm, tháng 10/2021, cà phê nhân chiếm tỷ trọng 30,52%, cà phê hòa tan, tinh chất, chiết xuất chiếm tỷ trọng 69,48%. Tỷ trọng cà phê chế biến đã tăng tuyệt đối 9,08% so với cùng kỳ năm 2020. Cơ cấu xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 10/2021 cụ thể như sau:

Cà phê chưa rang, chưa khử caffein đạt 3,43 triệu USD, chiếm tỷ trọng 29,03%, giảm 49% so cùng kỳ. Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê đạt 5,59 triệu USD, chiếm 47,33%, giảm 16,95% so với cùng kỳ. Tinh chất, chiết xuất cô đặc đạt 2,91 triệu USD, chiếm 22,15%, giảm 34,68% so cùng kỳ.

**Hình 10: Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

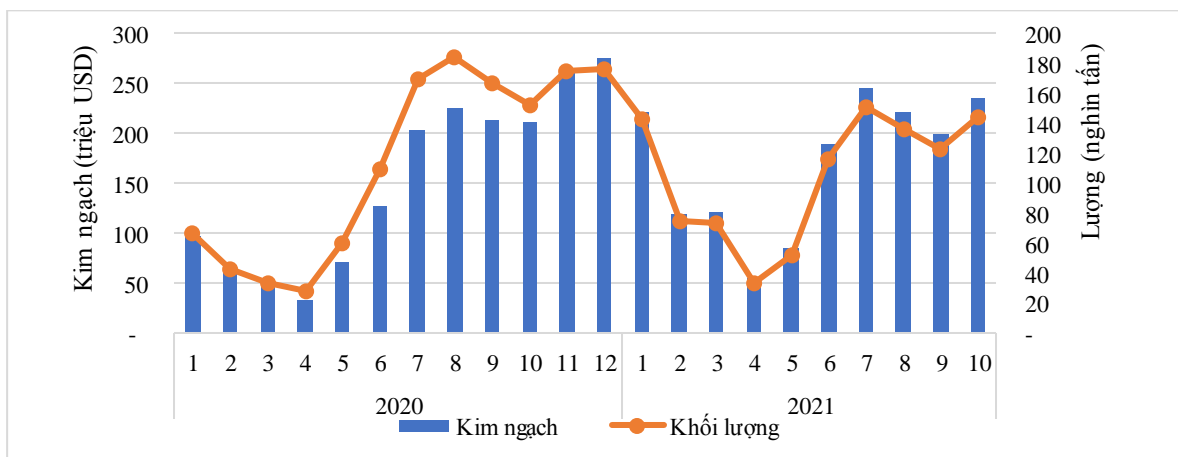
## 5. CAO SU

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 9,18 tỷ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong 9 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ

2 cho Trung Quốc với kim ngạch đạt 1,5 tỷ USD, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2021 chiếm 16,4%, tăng so với mức 14,3% của cùng kỳ năm 2020.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc ước đạt 144,9 nghìn tấn với trị giá 236,3 triệu USD, tăng 18,6% về khối lượng và 17,8% về giá trị so tháng trước, và tăng 11,2% về khối lượng nhưng giảm 5,2% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

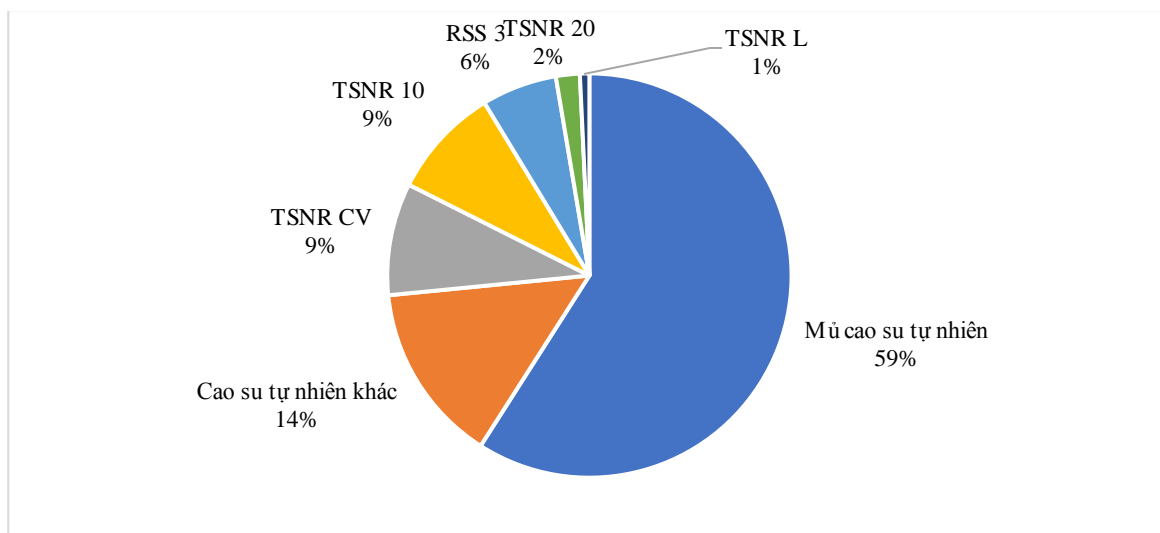
**Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 10/2021, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 16,0 triệu USD, chiếm 59,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cao su đã định chuẩn kỹ thuật TSNR CV với kim ngạch 2,4 triệu USD, chiếm 9,0% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cao su đã định chuẩn kỹ thuật TSNR 10 và tám cao su xông khói RSS 3 chiếm lần lượt 8,9% và 6,0% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

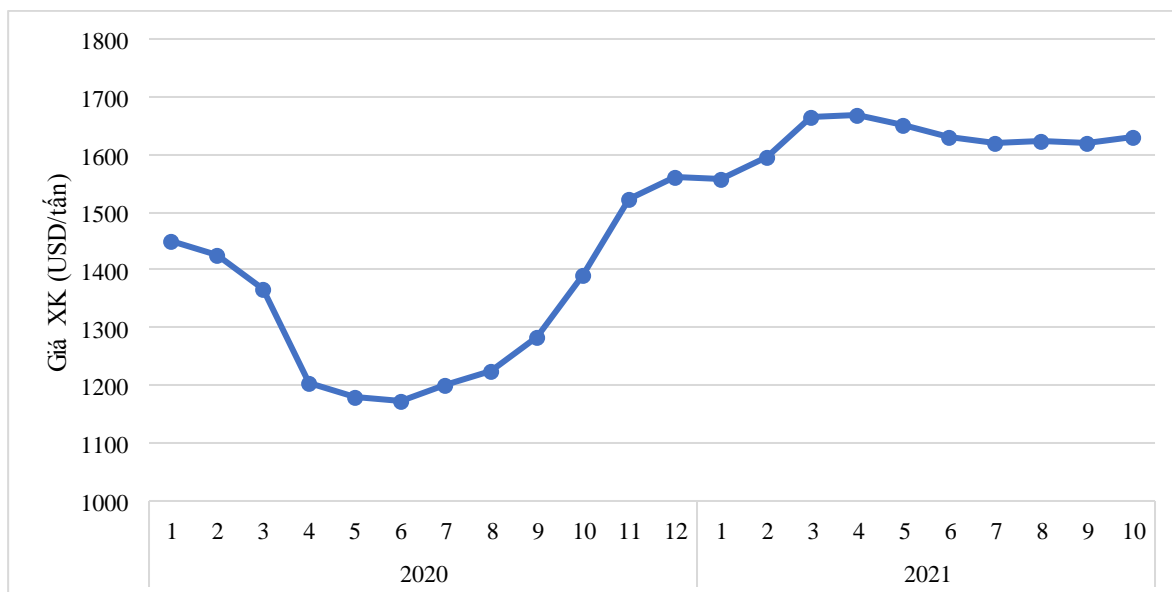
**Hình 12: Chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 10/2021**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021 đạt mức 1.631 USD/tấn, tăng nhẹ 0,7% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ 2020.

**Hình 13: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

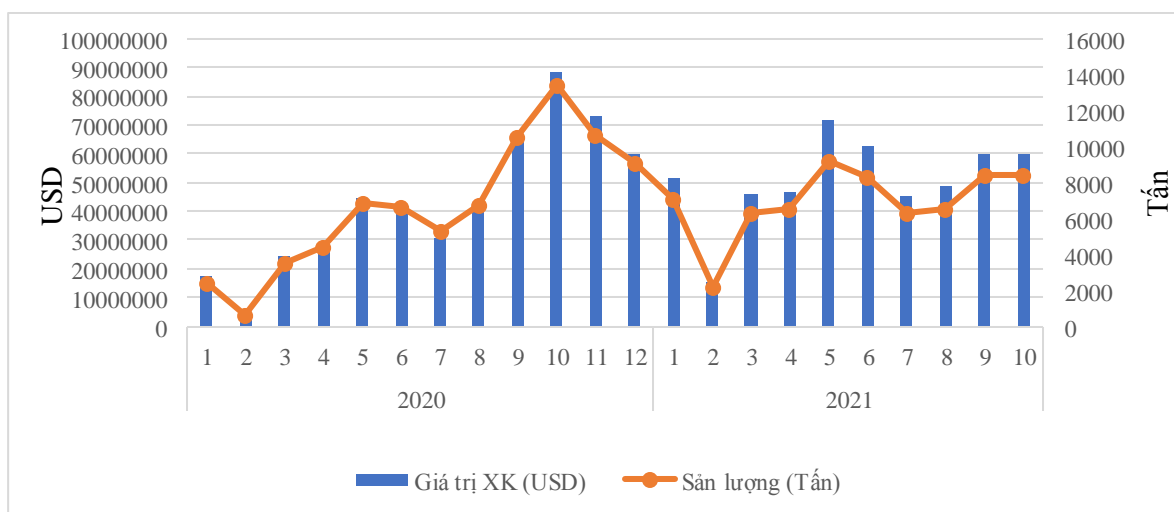
## 6. HẠT ĐIỀU

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của nước này trong tháng 9/2021 đạt 22,24 triệu USD, tăng 17,7% so với tháng 9/2020. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc đạt 125,84 triệu USD, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập

khẩu hạt điều từ Việt Nam với kim ngạch 110,88 triệu USD, tăng 28,7%. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 84,17% trong 9 tháng đầu năm 2020 lên 88,12% trong 9 tháng đầu năm 2021. Kim ngạch, thị phần của hạt điều Việt Nam ở thị trường Trung Quốc đều có khoảng cách rất xa so với các nguồn cung đứng sau: Togo 4,6 triệu USD, chiếm 3,63%; Benin 3,3 triệu USD, chiếm 2,61%; Bờ Biển Ngà 2,8 triệu USD, chiếm 2,23%; Campuchia 1,6 triệu USD, chiếm 1,23%.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2021, Việt Nam xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc đạt 8,5 nghìn tấn, trị giá 60,1 triệu USD, giảm 37,2% về khối lượng và 31,9% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng đầu năm, giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 507,8 triệu USD, tương ứng với 69,1 nghìn tấn, tăng 32,1% về giá trị và 14,1% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

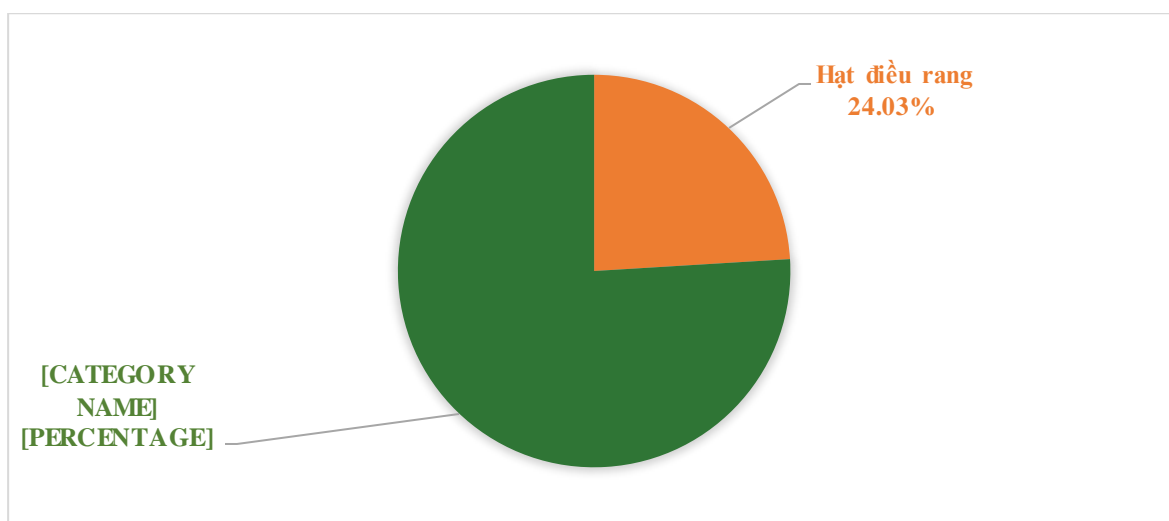
**Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này đang có xu hướng phục hồi trở lại sau ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid mang lại, nhà máy sản xuất đang dần trở lại theo trạng thái bình thường mới. So với tháng 9/2021, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc tăng 0,3% về giá trị và 1% về sản lượng. Xuất khẩu điều tươi đã bóc vỏ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các sản phẩm điều xuất khẩu sang thị trường này, chiếm 75,9%; hạt điều rang chiếm 24,03%.

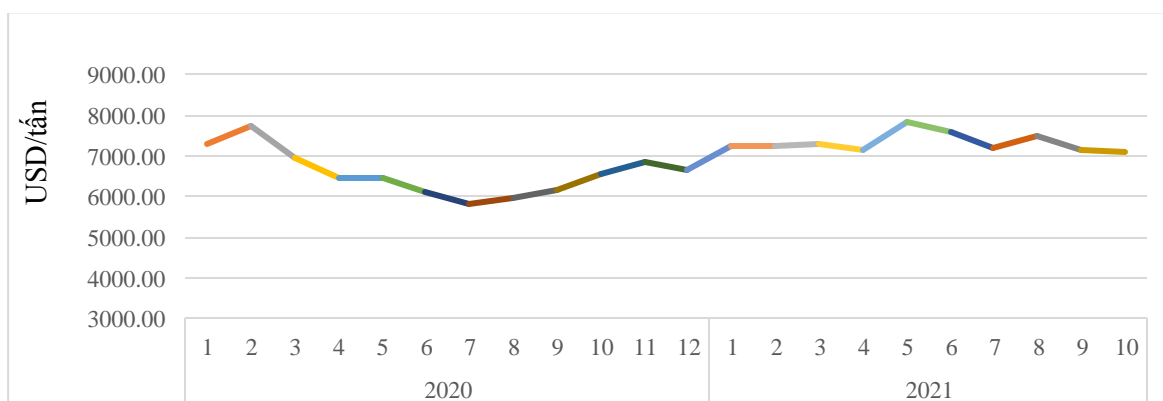
**Hình 15: Cơ cấu giá trị hạt điều xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 9/2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Giá xuất khẩu điều trung bình sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021 tiếp tục giảm mạnh. Cụ thể, giá xuất khẩu điều bình quân sang thị trường này đạt 7,098 nghìn USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá một số loại hạt điều cụ thể xuất khẩu sang thị trường này như sau: Hạt điều tươi đã bóc vỏ đạt 6,2 USD/kg tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước và 0,2 % so với tháng trước. Điều rang đạt 8,9 USD/Kg, giảm 1,2% so với tháng trước và giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước.

## 7. THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT

Dữ liệu chính thức cho thấy sản lượng thịt heo trong quý III tăng lên cao nhất 3 năm, sau khi các nhà sản xuất xây dựng hàng nghìn trang trại chăn nuôi lớn vào năm ngoái để tái đàn heo bị thiệt hại vì dịch ASF.

Sản lượng thịt heo trong quý III/2021 đạt 12,02 triệu tấn, tăng 43% so với một năm trước đó, theo tính toán của Reuters dựa trên dữ liệu chính thức. Đây là mức cao nhất kể từ quý III/2018, trước khi Trung Quốc bắt đầu trải qua cuộc khủng hoảng dịch ASF.

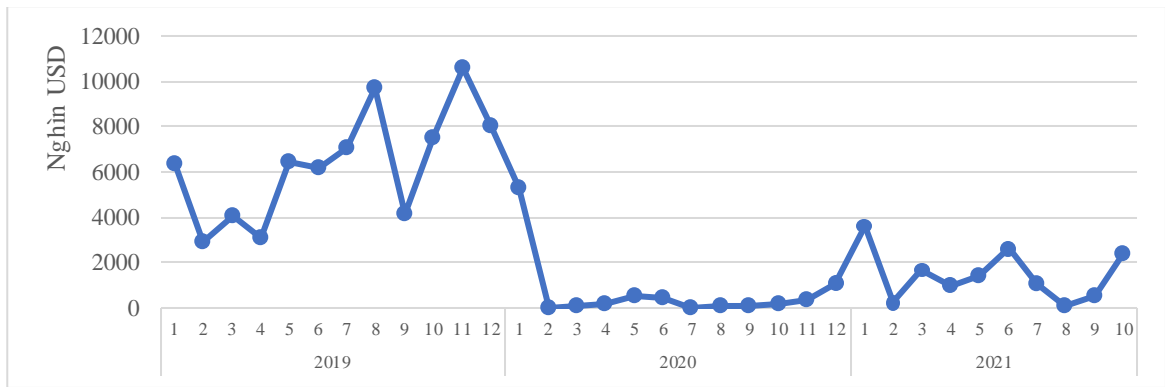
Cục thống kê Trung Quốc cho biết sản lượng thịt heo của quốc gia này đã tăng 38% trong 3 quý đầu năm 2021 so với một năm trước đó lên 39,17 triệu tấn. Sự mở rộng gần đây của các doanh nghiệp chăn nuôi heo lớn rõ ràng đã tạo ra tình trạng dư thừa công suất trong ngành. Tuy nhiên, sản lượng trong quý III vẫn thấp hơn so với 13,46 triệu tấn của quý II, bất chấp kỳ vọng của một số nhà phân tích.

Giá heo hơi trung bình tại Trung Quốc phục hồi trong tháng 10 nhờ nhu cầu tăng theo mùa. Theo đó, giá đã tăng khoảng 32,7% trong tháng 10 lên 16,2 NDT/kg. Dịp cuối năm và Tết Nguyên đán năm sau có thể thúc đẩy nhu cầu tại nhà tiêu thụ thịt heo hàng đầu thế giới, vì vậy, giá heo có thể tiếp tục phục hồi trong thời gian tới.

Nguồn cung dồi dào trong nước, cùng với mức giá thấp, khiến nhập khẩu thịt heo của Trung Quốc tiếp tục giảm trong tháng 9. Cụ thể, nhập khẩu thịt heo, không bao gồm nội tạng, giảm khoảng 87,5% so với năm ngoái xuống 200.000 tấn, theo AHDB. Ba nguồn cung lớn thịt heo lớn của Trung Quốc gồm Tây Ban Nha, Brazil và Đan Mạch.

Trong tháng 10/2021, xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng trở lại, đạt giá trị 2.420,3 nghìn USD, tăng 4,7 lần so với tháng 9/2021. Tổng giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam trong 10 tháng đầu năm sang thị trường Trung Quốc đạt 14,7 triệu USD, tăng 114,2% so với cùng kỳ năm 2020.

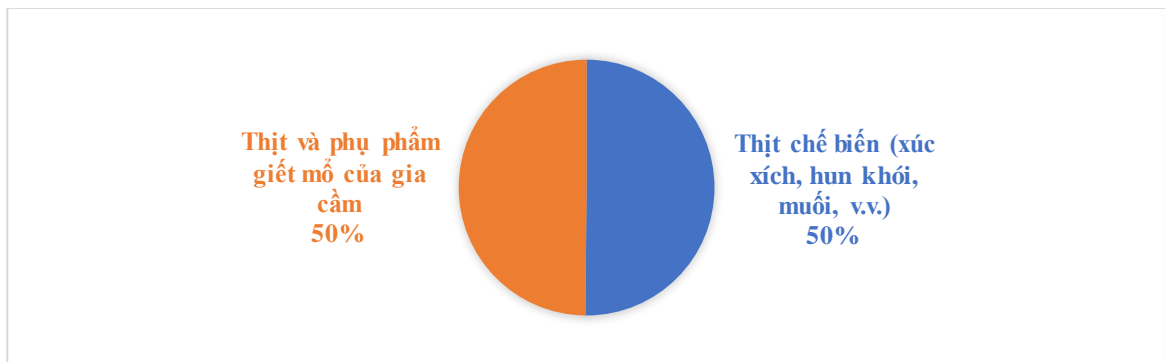
**Hình 17: Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường Trung Quốc**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 10 là thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối ...) đạt 1.213,7 nghìn USD, chiếm 50,1% tổng giá trị thị và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường này, tăng 412,1% so với tháng trước; thịt và phụ phẩm giết mổ gia cầm đạt 1.206,6 nghìn USD, chiếm 49,9% và tăng 341,3%

**Hình 18. Cơ cấu thị và sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

Trong khi đó, về nhập khẩu, tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt từ thị trường Trung Quốc của Việt Nam trong tháng 10/2021 cũng tăng mạnh so với 1 tháng trước đó và đạt 736,9 nghìn USD, đưa tổng giá trị nhập khẩu các sản phẩm thịt của Việt Nam từ Trung Quốc đạt 4,09 triệu USD, giảm 16,3% cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc là ba ba sống các loại.

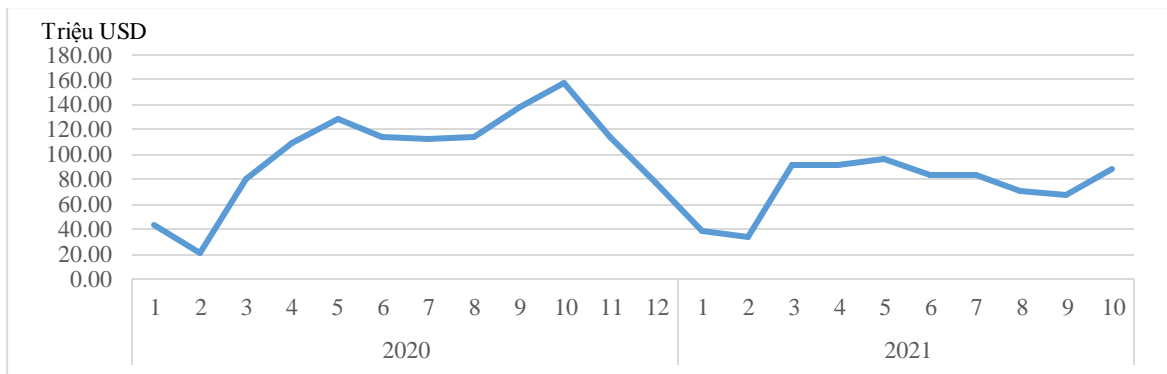
## 8. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021 đạt 88,27 triệu USD, giảm 44% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 31,3% so với tháng 9/2021, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng đầu năm sang thị trường này đạt khoảng 746,4 triệu USD, giảm 26,9% so với cùng kỳ năm



trước. Tôm và cá da trơn vẫn là 2 mặt hàng xuất khẩu chính trong tháng này: tôm chiếm 40 %, cá da trơn chiếm 31,5%.

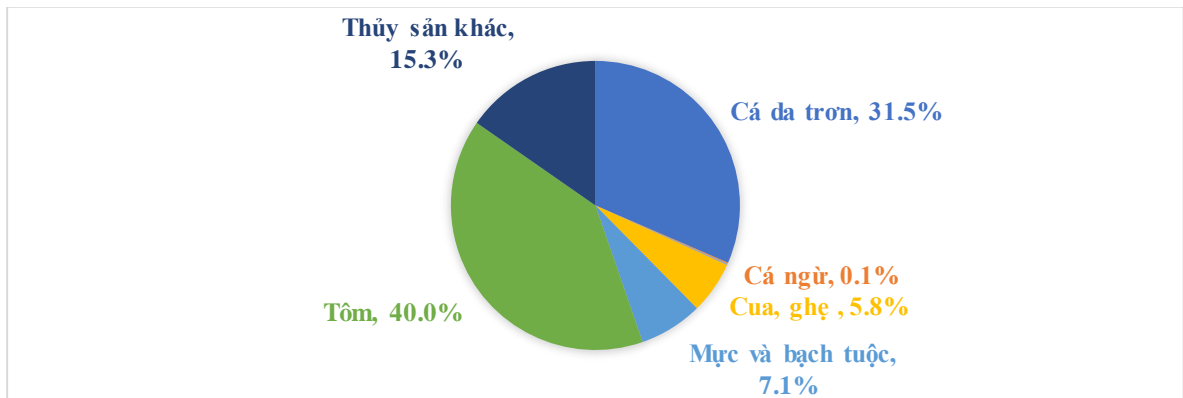
**Hình 19. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

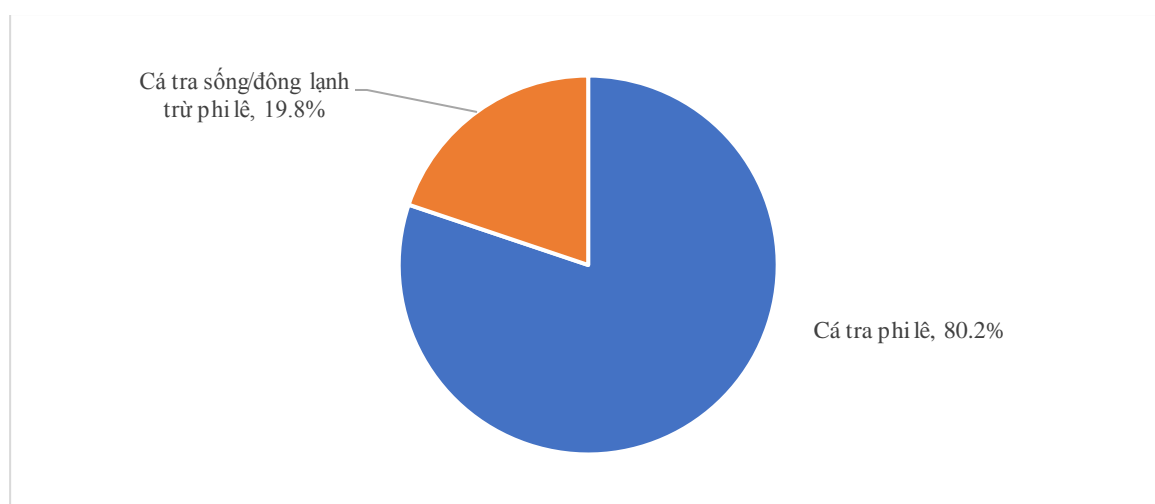
Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đang có dấu hiệu phục hồi sau khi Chính phủ ban hành Nghị Quyết 128. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đã tăng 31,3% so với tháng trước, tăng hầu hết ở các chủng loại thủy sản xuất khẩu. Giá trị cá da trơn tăng mạnh nhất tăng 109,9%, tôm tăng 22,2%, mực và bạch tuộc tăng 38,4%.

**Hình 20. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10/2021**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan*

Cá da trơn vẫn là mặt hàng có giá trị xuất khẩu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước nhưng đang có dấu hiệu phục hồi mạnh trong tháng này. Giá trị xuất khẩu cá da trơn tháng 10/2021, đạt 27,80 triệu USD, chiếm 31,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, giảm 62,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 109,9% so với tháng 9/2021. Xuất khẩu cá tra có xu hướng phục hồi mạnh so các nhà máy đang cơ bản sản xuất trở lại theo hướng bình thường mới. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu lao động sản xuất đang dần được khắc phục do lao động đã cơ bản tiêm đủ 2 mũi vaccine và các lao động về quê đang dần trở lại làm việc.

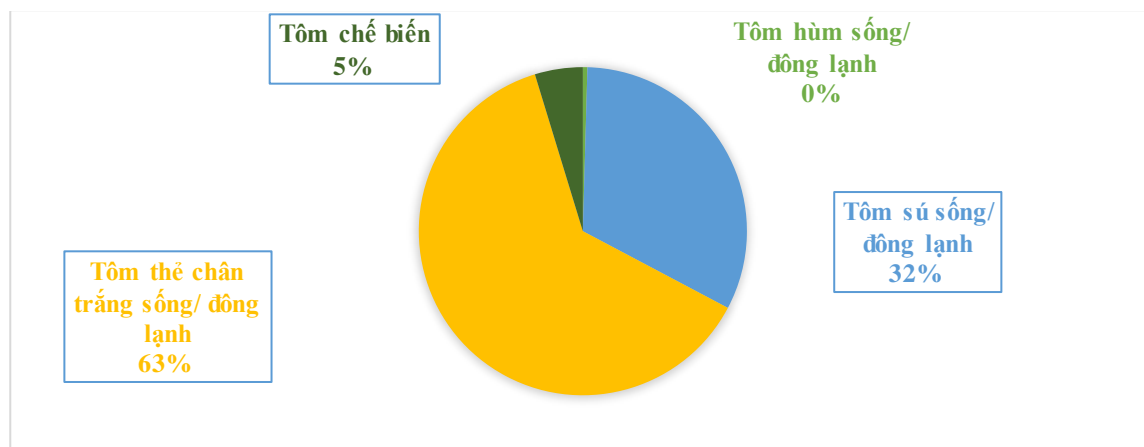
**Hình 21. Cơ cấu xuất khẩu cá tra sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021**

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan*

Cá da trơn xuất sang Trung Quốc 100% là cá da trơn. Trong đó, cá tra phi lê chiếm tới 80,2%, đạt 22,3 triệu USD, giảm 65,9% so với cùng kỳ năm trước và tăng 91,1% so với tháng trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê chiếm 19,8%, đạt 5,5 triệu USD, giảm 30,4% so với năm 2020 và tăng 248,6% so với tháng 9/2021.

Tương tự mặt hàng cá da trơn, xuất khẩu tôm sang thị trường này trong tháng 9/2021 có xu hướng tăng trở lại so với tháng trước tăng 22,2%, đạt 35,3 triệu USD, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 10/2021, xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh sang thị trường này đạt 22,1 triệu USD, chiếm 62,5% tổng giá trị tôm xuất khẩu sang thị trường này, giảm 9,8 % so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến đạt 1,7 triệu USD, chiếm 4,7%, giảm 16,4%; tôm hùm sống/đông lạnh đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,4%, giảm 98,6% và tôm sú sống/đông lạnh đạt 11,4 triệu USD, chiếm 32,3%, tăng 11,3%.

**Hình 22. Cơ cấu xuất khẩu tôm sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021**



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Một số loại thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường này tháng 9/2021 như sau: Mực và bạch tuộc đạt 6,3 triệu USD, chiếm 7,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước; cua – ghẹ đạt 5,2 triệu, chiếm 5,8%, tăng 9,4%; thủy sản khác đạt 13,8 triệu USD, chiếm 15,3%, giảm 45,2%.

Về giá bình quân xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản sang thị trường này tháng 10/2021 như sau: cá da trơn đạt 2 USD/kg, tăng 35,6% so với cùng kỳ năm trước và 11,6% so với tháng 9/2021. Tôm đạt 7,6 USD/kg, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2020 và tăng 6,9% so với tháng trước. Cụ thể:

**Bảng 1. Giá xuất khẩu trung bình một số sản phẩm thủy sản tháng 10/2021**

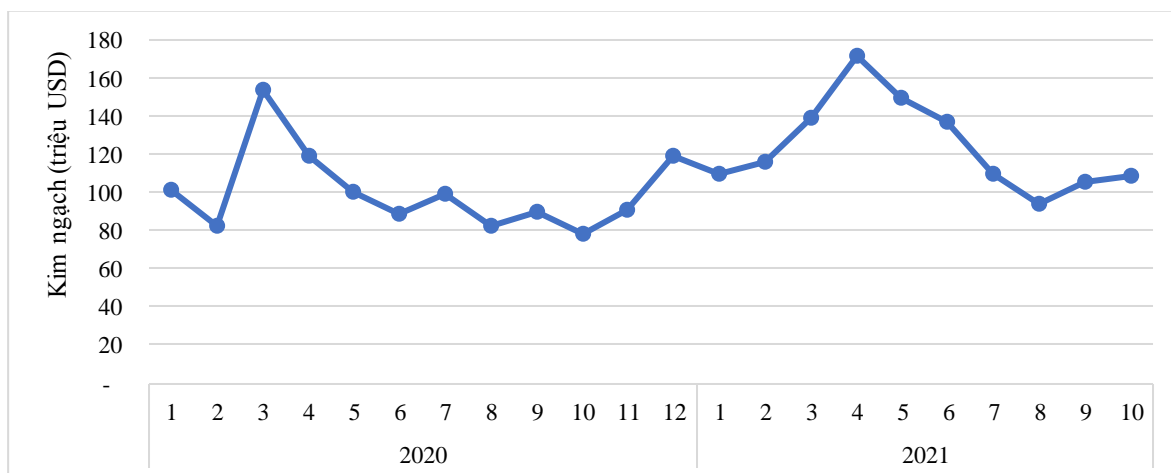
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,0	35,6%	11,6%
2	Cua, ghẹ	2,1	21,0%	4,3%
3	Mực và bạch tuộc	6,6	-4,5%	-13,9%
4	Tôm	2,4	-34,7%	-2,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

## 9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc ước đạt 108,7 triệu USD, tăng 2,6% so với tháng trước và 38,0% so với cùng kỳ năm 2020.

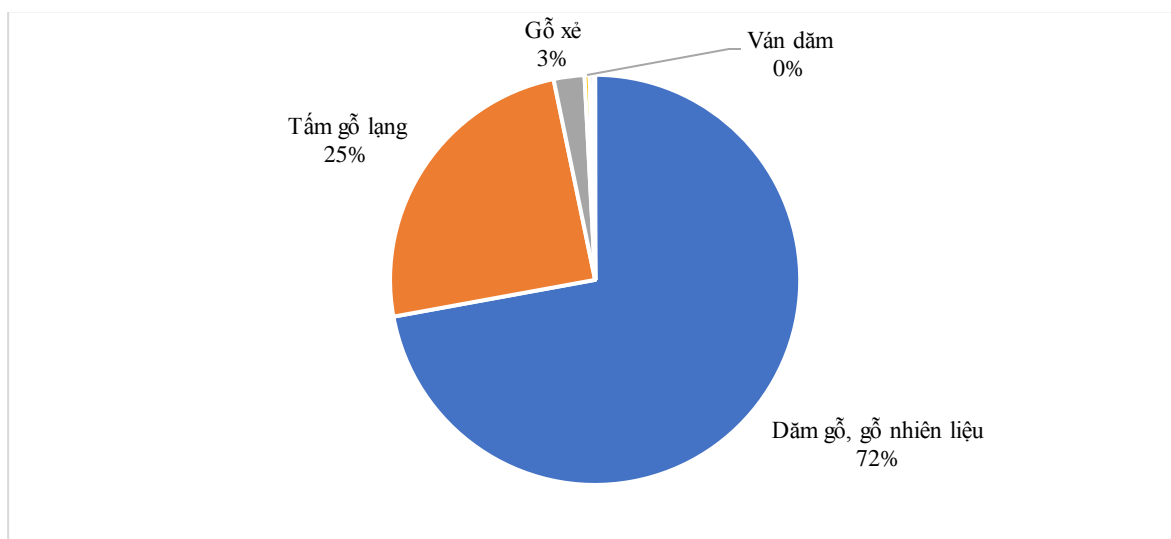
**Hình 23: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Trung Quốc**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 10/2021, dăm gỗ, gỗ nhiên liệu là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường Trung Quốc đạt 69,1 triệu USD, chiếm 72,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 23,6 triệu USD, chiếm 24,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gỗ xẻ và gỗ ván, chiếm lần lượt 2,4% và 0,4% tổng giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc.

**Hình 24: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo kim ngạch tháng 10/2021**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

# NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

## 1. Cà phê

Theo Hiệp hội Cà phê Trung Quốc (CCAB), tiêu thụ cà phê của nước này tăng với tốc độ hàng năm là 15%. Trang morderintelligence dự báo thị trường cà phê Trung Quốc sẽ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,15% trong giai đoạn 2021 – 2026, quy mô thị trường sẽ đạt gần 170 tỷ nhân dân tệ vào năm 2026. Đại dịch Covid-19 không làm giảm nhu cầu tiêu thụ cà phê, bởi người dân chuyển sang tiêu thụ tại nhà nhiều hơn. Theo dự báo mới nhất của IMF, tăng trưởng năm 2021 của Trung Quốc được dự báo giảm 0,1 điểm xuống còn 8% nhờ sự phục hồi nhanh hơn dự kiến của đầu tư công. Trung Quốc đang trải qua đợt bùng dịch Covid-19 với số tình có ca nhiễm nhiều hơn trong bất kỳ đợt dịch nào kể từ khi virus Sars-CoV2 được phát hiện lần đầu ở Vũ Hán vào năm 2019.

Theo nhận định của Cục Xuất nhập khẩu, thị trường cà phê Trung Quốc có tính cạnh tranh cao. Do đó, để gia tăng thị phần tại Trung Quốc, ngành cà phê Việt Nam cần tích cực đổi mới mẫu mã, bao bì sản phẩm và nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có thể tập trung vào các nền tảng truyền thông xã hội và các kênh phân phối trực tuyến để quảng bá trực tuyến và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

## 2. Rau quả

Việt Nam đang vào vụ thu hoạch của nhiều loại nông sản như: thanh long, xoài, bưởi, mít, v.v. từ các tỉnh phía Nam nên hàng hóa đưa về khu vực cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn để xuất sang Trung Quốc rất lớn. Thêm vào đó, dịp cuối năm, nhu cầu của thị trường Trung Quốc tăng nên hàng hóa các địa phương dồn về khu vực cửa khẩu.

Tuy nhiên, hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chỉ có 4/12 cửa khẩu duy trì thông quan hàng hóa gồm: cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, cửa khẩu chính Chi Ma, cửa khẩu phụ Tân Thanh, ga đường sắt quốc tế Đồng Đăng. Hiện lượng xe hàng tồn chưa thông quan được tại đây lên đến hàng nghìn xe, trong khi năng lực thông quan nhiều nhất tại một số cửa khẩu chỉ đạt 200 xe/ngày, số còn lại chỉ được 30-50 xe/ngày. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu rau quả cần nắm bắt tình hình thông quan để giảm thiểu thời gian chờ đợi, cũng như giảm chi phí bến bãi và thiệt hại do hàng hóa bị hư hỏng, mất phẩm chất. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng nên thực hiện các gói hợp đồng thương mại, xuất khẩu hoa quả theo loại hình chính ngạch thay cho việc xuất khẩu theo đường tiểu ngạch để tránh những rủi ro.

### **3. Thủy sản**

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc có thể giảm mạnh do hải quan Trung Quốc đang thắt chặt kiểm soát đối với hàng hóa nhập khẩu. VASEP cho rằng nguyên nhân giảm xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc là do chính sách thắt chặt kiểm soát nhập khẩu thủy sản đối với COVID-19, gây ra tình trạng tắc nghẽn tại các cảng. Trung Quốc đang duy trì kiểm tra SARS-CoV-2 trên bao bì, các phương tiện vận chuyển thủy sản đông lạnh và thủy sản tươi, đặt ra nhiều khó khăn cho các công ty xuất khẩu do các sản phẩm phải chờ dài ngày tại các cảng. VASEP ước tính giá trị xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc năm 2021 đạt khoảng 1 tỷ USD.

### **4. Sắn và sản phẩm từ sắn**

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, tình hình dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp tại Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của các nhà máy. Phía Trung Quốc tiếp tục duy trì kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu khiến tiến độ giao hàng rất chậm. Hiện tại, chi phí logistic tăng và thiếu phương tiện chuyên chở hàng gây ra nhiều khó khăn cho ngành sắn Việt Nam.

## PHỤ LỤC

**Bảng 1: Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 10/2021**

Sản phẩm	Tháng 10.2021 (USD)	Tăng/giảm so T9/2021	Tăng/giảm so T10/2020	Tỷ trọng (%)
<b>Tổng XK NLTS</b>	<b>760.555.921</b>	<b>10,2%</b>	<b>-7,3%</b>	<b>100,0%</b>
Cà phê	11.824.132	51,3%	32,9%	1,6%
Cao su	236.332.165	18,6%	11,2%	31,1%
Chè	876.543	-14,1%	-37,5%	0,1%
Gạo	36.165.187	-24,3%	-12,4%	4,8%
Gỗ và SP Gỗ	108.661.516	2,6%	38,0%	14,3%
Rau quả	105.382.260	13,2%	-11,6%	13,9%
Hàng thủy sản	88.268.016	31,3%	-44,0%	11,6%
Hạt điều	60.096.560	0,3%	-31,9%	7,9%
Mây tre đan	721.995	71,3%	-32,1%	0,1%
SP từ cao su	6.454.555	24,1%	-31,6%	0,8%
Sắn & SP sắn	77.500.699	-3,7%	-4,3%	10,2%
TÀGS & NL	26.044.268	22,1%	22,5%	3,4%
Thịt & SP Thịt	2.420.334	374,1%	1282,0%	0,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 2: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang Trung Quốc tháng 10/2021**

Loại sản phẩm	Tháng 10/2020		Tháng 10/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
Gạo nếp	74.907	38.018.254	59.477	25.652.240	-20,6%	-32,5%
Gạo thơm	4.050	2.285.738	10.545	6.561.123	160,4%	187,0%
Các loại gạo khác	2.065	972.335	8.937	3.951.824	332,7%	306,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số loại cà phê chính sang Trung Quốc tháng 10/2021**

Mặt hàng	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh T10/2020 và T10/2021	Tỷ trọng T10/2021
<b>Tổng</b>	<b>17.792</b>	<b>11.824</b>	<b>-33,54%</b>	<b>100,00%</b>
Chưa rang chưa khử cafein	6.739	3.432	-49,07%	29,03%
Đã rang chưa khử cafein	305	174	-42,95%	1,47%
Đã rang đã khử cafein	-	2		0,02%
Chế phẩm thành phần cơ bản từ chiết xuất, tinh chất cà phê	6.738	5.596	-16,95%	47,33%
Tinh chất, chiết xuất cô đặc	4.010	2.619	-34,68%	22,15%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang Trung Quốc tháng 10/2021**

Sản phẩm	T10/2020 (USD)	T10/2021 (USD)	So sánh T10.2021/T10.2020
<b>Tổng giá trị XK</b>	<b>119.217.689</b>	<b>105.382.260</b>	<b>-11,6%</b>
Thanh long	61.059.675	44.549.760	-27,0%
Mít	8.491.363	15.414.741	81,5%
Xoài	13.095.409	6.753.961	-48,4%
Chuối	7.055.222	5.908.076	-16,3%
Chanh	1.830.114	3.986.718	117,8%
Dừa	2.064.367	3.576.973	73,3%
Nhãn	2.150.837	3.166.536	47,2%
Ớt	965.218	1.288.852	33,5%
Sầu riêng	1.777.094	1.182.228	-33,5%
Vải	1.715	722.184	42.006,4%
Măng cụt	32.100	32.509	1,3%
Chôm chôm	267.365	-	-100,0%
Dưa hấu	2.079	-	-100,0%
Khác	20.425.132	18.799.723	-8,0%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*



**Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021**

Loại sản phẩm	Tháng 10/2021 (USD)	Tháng 10/2020 (USD)	So sánh 2021/20 (%)
<b>Tổng giá trị XK</b>	<b>88.268.016,0</b>	<b>157.611.119,0</b>	<b>-44,0%</b>
Cá da trơn	27.799.951,3	73.676.571,7	-62,3%
Cá ngừ	86.442,8	164.608,9	-47,5%
Cá rô phi	172.568,4	1.370.789,1	-87,4%
Cua, ghẹ	5.134.917,4	4.692.292,0	9,4%
Mực và bạch tuộc	6.259.342,4	5.425.882,1	15,4%
Tôm	35.288.555,8	47.609.689,4	-25,9%
Thủy sản khác	13.526.237,9	24.671.285,8	-45,2%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm sắn và sản phẩm sắn sang thị trường Trung Quốc tháng 10/2021**

Sản phẩm	T10.2020 (USD)	T10.2021 (USD)	So sánh T10.2021/T10.2020
<b>Tổng giá trị XK</b>	<b>66.897.211</b>	<b>77.500.699</b>	<b>15,9%</b>
Sắn, mì thô, thái lát, đông lạnh	6.655.880	6.346.231	-4,7%
Tinh bột sắn	74.346.141	71.154.468	-4,3%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*